

LẬP TRÌNH WEB

GIẢNG VIÊN: ThS. TRẦN PHI HẢO
KHOA: KHOA HỌC MÁY TÍNH

MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

- Trình bày tổng quan về Web Server và cách thức hoạt động của nó.
- Cung cấp các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ PHP và CSDL MySQL như: cách cài đặt, câu lệnh, cú pháp, các hàm thông dụng trong việc lập trình Web động
- Vận dụng các kiến thức được học vào việc thiết kế và xây dựng các ứng dụng Web hoạt động trên mô hình Client/ Server

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ❑ *Giáo trình nhập môn PHP & MySQL xây dựng ứng dụng Web*, Nguyễn Thiên Bằng – Nhà Xuất bản Lao động xã hội
- ❑ *Sử dụng PHP & MySQL Thiết kế Web động*, Nguyễn Trường Sinh – Nhà xuất bản thống kê
- ❑ *Xây dựng ứng dụng Web bằng PHP & MySQL*, Phạm Hữu Khang
- ❑ *Beginning PHP and MySQL*, W. Jason Gilmore – Third edition
- ❑ *Advanced PHP for Web Professionals*, Christopher Cosentino – Prentice Hall PTR (2002)

NỘI DUNG

1. GIỚI THIỆU HTML FORM
2. GIỚI THIỆU VỀ MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEB SERVER
3. TỔNG QUAN VỀ PHP
4. TỔNG QUAN VỀ MYSQL
5. SỬ DỤNG PHP & MYSQL ĐỂ XÂY DỰNG CÁC ỨNG DỤNG WEB

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU HTML FORM VÀ WEB SERVER

1.1. FORM VÀ CÁC THUỘC TÍNH

1.2. CÁC KIỂU PHẦN TỬ TRÊN FORM

1.3. MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEB SERVER

1.1. FORM VÀ CÁC THUỘC TÍNH

- ❑ Form là nơi để người dùng nhập thông tin
- ❑ Mỗi Form được bao bởi cặp thẻ `<form>` `</form>`
- ❑ Các thuộc tính của form
 - ❑ Action = “URL”: chỉ đến script xử lý form
 - ❑ Method = “GET” hoặc “POST”: ngầm định là GET
 - ❑ Name: thuộc tính tên
 - ❑ Enctype = “Mime_type”: loại dữ liệu sẽ gửi đi

1.2. CÁC KIỂU PHẦN TỬ TRÊN FORM

- ❑ **Phần tử input**
- ❑ **Phần tử select**
- ❑ **Phần tử textarea**
- ❑ **Phần tử button**

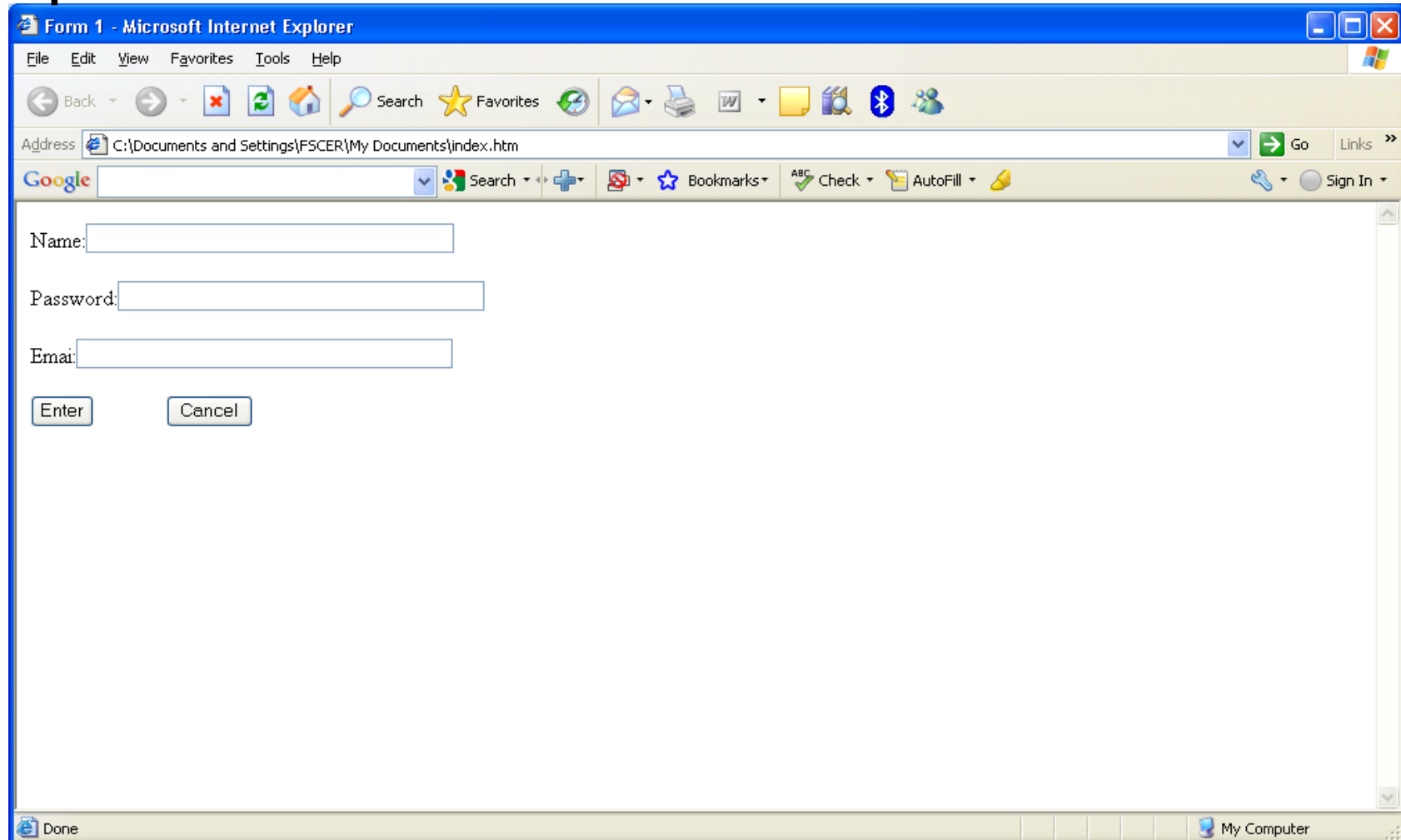
PHẦN TỬ INPUT

- Hầu hết công việc trên forms thường được hoàn tất với các phần tử nhập (input).
- Một thẻ input và thuộc tính của nó sẽ quyết định loại phần tử form nào được hiển thị trên trình duyệt
- Cú pháp:
<input type="chọn loại phần tử" các thuộc tính cần thiết: name, value, ...>

Ví dụ: Xét đoạn Script sau và xem kết quả hiển thị trên trình duyệt

PHẦN TỬ INPUT

Hiển thị trên Browser



PHẦN TỬ INPUT

- ❑ Một số loại (type) phần tử input:
 - ❑ Text
 - ❑ Password
 - ❑ Hidden
 - ❑ Submit
 - ❑ Reset
 - ❑ Checkbox
 - ❑ Radio
 - ❑ File
 - ❑ Image

PHẦN TỬ SELECT

- ❑ Phần tử select dùng để tạo một danh sách liệt kê.
- ❑ Được đặt trong cặp thẻ `<select>` `</select>` với một thuộc tính tên
- ❑ Trong phần tử này, các thẻ `<option>` sẽ chỉ ra các giá trị chọn lựa. Mỗi giá trị có một thuộc tính giá trị
- ❑ Ta có thể chọn nhiều hơn một giá trị bằng cách thêm vào thẻ `<select>` thuộc tính “multiple”
- ❑ Cú pháp:
`<select` các thuộc tính: size, name, multiple, ...
`<option value=số thứ tự hiển thị>` giá trị `</option>`
`</select>`

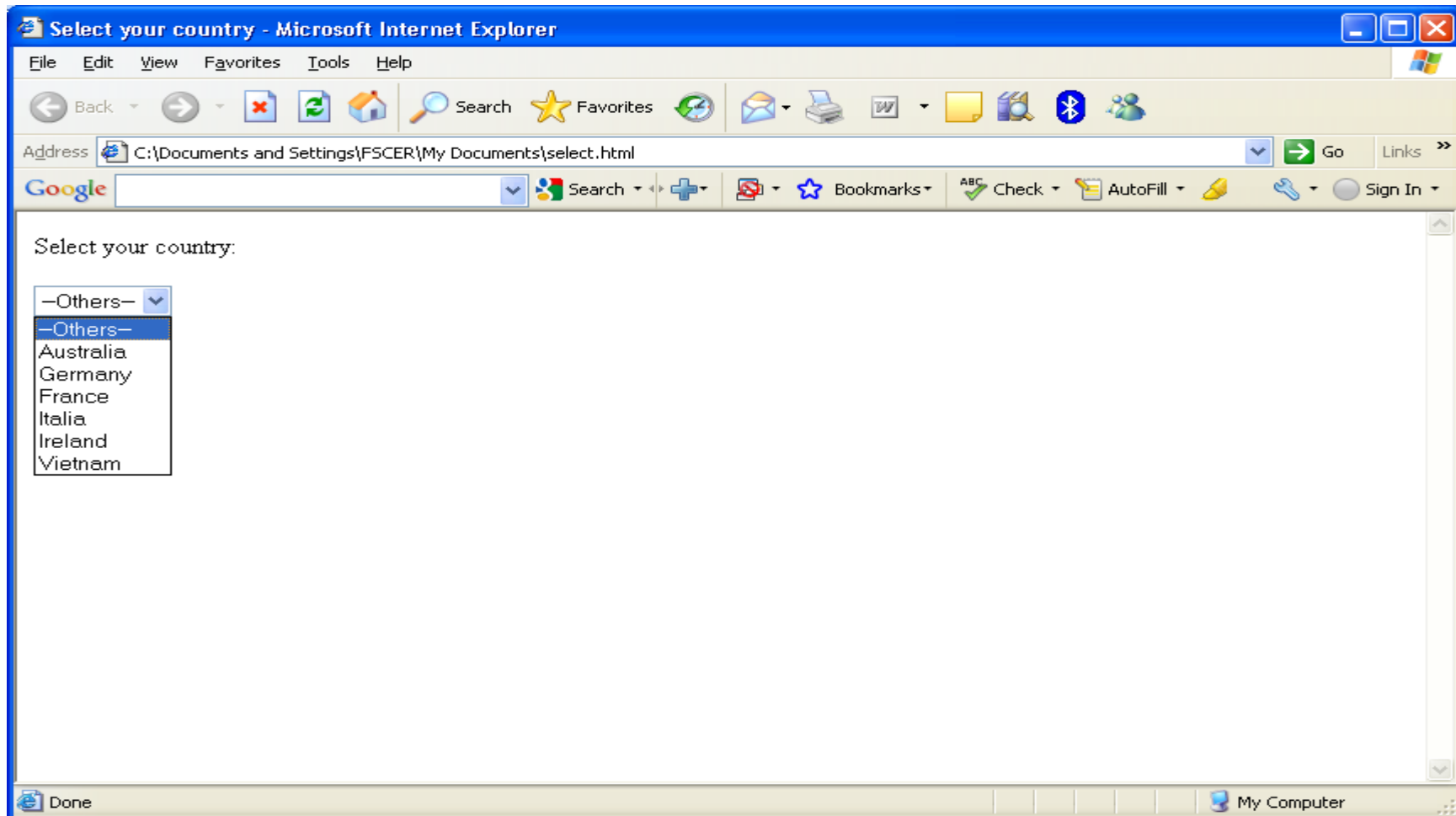
PHẦN TỬ SELECT

Ví dụ: Xét đoạn Script và xem kết quả trên trình duyệt

```
<form method="POST" name="form 1" action="">
<p>Select your country: </p> <select
  name="S1">
<option value=0> --Others--</option>
<option value=1> Australia</option>
<option value=2> Germany</option>
<option value=3> France</option>
<option value=4> Italia</option>
<option value=5> Ireland</option>
<option value=6> Vietnam</option>
</select>
</form>
```

PHẦN TỬ SELECT

Hiển thị trên Browser



PHẦN TỬ TEXTAREA

- ❑ Được sử dụng khi cần nhập vào một đoạn văn bản gồm nhiều dòng (khối văn bản)
- ❑ Được đặt trong cặp thẻ `<textarea>` `</textarea>`
- ❑ Các thuộc tính `cols` và `rows` dùng để thiết lập số cột và số dòng dùng để hiển thị đoạn văn bản
- ❑ Cú pháp
`<textarea name, cols, rows>` Đoạn văn bản cần nhập
`</textarea>`

PHẦN TỬ TEXTAREA

Ví dụ: Xét đoạn Script sau:

```
<html>
<head> <title>Textarea Example</title>
</head>
<body> <form action="" name="F1" >
<p> <b>Enter your infomation here: </b></p>
<textarea rows=10 cols=50> Please write
    something!
</textarea>
</form>
</body> </html>
```


PHẦN TỬ SELECT

Hiển thị trên Browser

PHẦN TỬ BUTTON

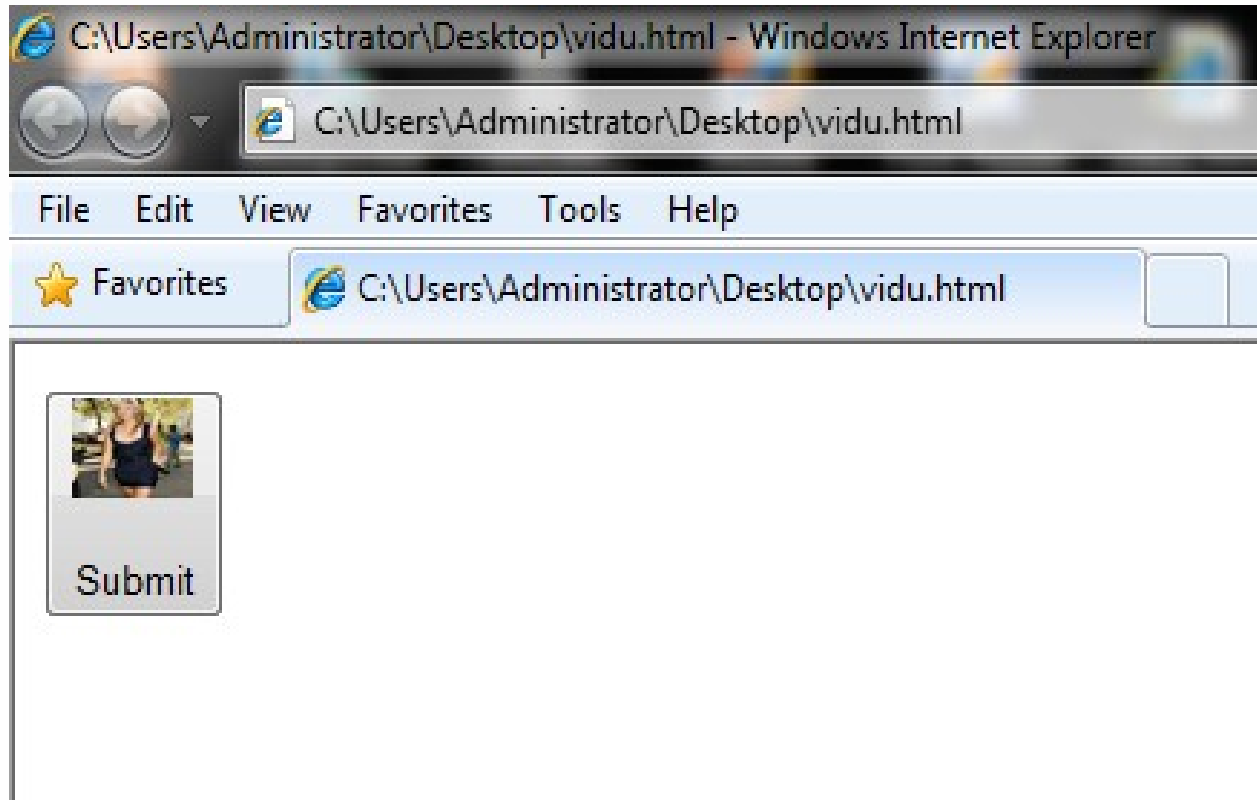
- Button là một phiên bản của nút Submit, nó cho phép cả văn bản và hình ảnh được đặt trên cùng một nút
- Được đặt trong cặp thẻ `<button>` `</button>`

Ví dụ:

```
<form method=POST name="form 1" action="">
<button>
<img border = "0" src = "nhan.JPG" width = "42"
      height = "33">
<br>Submit
</button>
</form>
```

PHẦN TỬ BUTTON

Hiển thị trên Browser



1.2. CÁC KIỂU PHẦN TỬ TRÊN FORM

Lưu ý:

- ❑ Để nhóm các phần tử trên form lại ta có thể dùng cặp thẻ `<fieldset>` `</fieldset>`
- ❑ Để tạo tiêu đề cho nhóm các phần tử ta dùng cặp thẻ `<legend>` `/legend>`

Bài tập: Tìm hiểu một số Website trên mạng sau đó sử dụng các kiểu phần tử trên form trong HTML để thiết kế một WebPage.

1.2. CÁC KIỂU PHẦN TỬ TRÊN FORM

Đăng ký thông tin

User name:

Password:

Email:

Ngày sinh: Ngày: Thang: Năm:

Gới tính: Nam: Nữ :

Tỉnh/ Thành phố:

Sở thích: Thể thao: Nghe nhạc: Mua sắm: Du lịch:

Mô tả bản thân:

Submit

Reset

1.3. MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEBSERVER

- ❑ Mô hình Client/ Server là môi trường, kiến trúc căn bản nhất để trang Dynamic Web hoạt động được
- ❑ Clients có thể xem như là các máy do người dùng sử dụng để truy cập vào Website
- ❑ Server là nơi dùng để lưu trữ các Website và Database .Xử lý việc cùng một lúc nhiều Clients truy cập vào cùng một Website

1.3. MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEBSERVER

- ❑ Hầu hết các ứng dụng Web đều hoạt động tập trung trên Server
- ❑ Một Cơ sở dữ liệu (CSDL) trên Server sẽ lưu trữ tất cả những thông tin đáp ứng yêu cầu cho công việc của ứng dụng Web
- ❑ Webserver là một ứng dụng dùng để đảm trách việc giao tiếp với các trình duyệt. Nhận các yêu cầu từ phía Clients, xử lý và trả lời các yêu cầu đó
- ❑ Có nhiều loại Webserver khác nhau nhưng thông dụng nhất là: Apache và IIS (Internet Information Server)

1.3. MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEBSERVER

- ❑ Để tạo sự liên kết giữa Webserver và CSDL lưu trữ trên Server cần phải có một ngôn ngữ lập trình. Chẳng hạn như: asp, php, jsp, ...thuộc lớp ngôn ngữ lập trình MiddleWare
- ❑ Ta có mô hình hoạt động như sau:

1.3. MÔ HÌNH CLIENT/ SERVER VÀ WEBSERVER

